

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐINH THỊ THU HƯƠNG

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

Phản biện 1: **PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH**

Phản biện 2: **PGS.TS. BÙI THỊ TÁM**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế Phát triển họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 02 năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng kinh tế (TTKT) là một nhân tố quyết định sự phát triển của mọi quốc gia. Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh và nâng cao chất lượng tăng trưởng (CLTTKT) là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Những năm qua, nền kinh tế TP Đồng Hới đã đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng GDP liên tục tăng, bình quân cả thời kỳ 2000-2012 đạt khoảng 12,6% năm. Tuy nhiên nền kinh tế của thành phố vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Bước vào thời kỳ mới, yêu cầu nâng cao CLTTKT là hết sức cần thiết, đó là lý do tác giả chọn đề tài: **“Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế thành phố Đồng Hới”** làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Phân tích, đánh giá thực trạng CLTTKT thành phố.
- Đề xuất định một số giải pháp nhằm nâng cao CLTTKT thành phố.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là CLTTKT TP.Đồng Hới
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Nội dung: Luận văn nghiên cứu CLTTKT thành phố xét theo góc độ kinh tế và có đề cập đến vấn đề xã hội, môi trường.
 - + Không gian: Nghiên cứu CLTTKT trên địa bàn Đồng Hới
 - + Thời gian: Đánh giá thực trạng CLTTKT thời kỳ 2001- 2012.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp luận như: phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp phân tích thực chứng, tổng hợp và phương pháp phân tích chuẩn tắc...

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Luận văn đóng góp vào việc hệ thống hóa và làm rõ hơn về phương pháp luận đối với nội dung CLTTKT ở góc độ địa phương.

- Đề tài giúp cho địa phương có cái nhìn một cách khoa học và toàn diện hơn cũng như ứng dụng vào thực tiễn trong việc nâng cao CLTTKT thành phố Đồng Hới trong thời gian tới.

6. Bộ cục đề tài (Ngoài phần mở đầu, bộ cục đề tài gồm ba chương)

- Chương 1. Cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

- Chương 2. Thực trạng CLTTKT kinh tế TP Đồng Hới.

- Chương 3. Một số giải pháp nhằm nâng cao CLTTKT TP Đồng Hới.

7. Tổng quan nghiên cứu đề tài

- Trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về TTKT, hầu hết đó là các nghiên cứu tăng trưởng về mặt số lượng, còn về mặt CLTT mới chỉ được chú ý nghiên cứu những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây. Các trường phái kinh tế khác nhau nghiên cứu tiếp cận chất lượng tăng trưởng dưới các góc độ như phát triển bền vững, sự đóng góp của các nhân tố sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tài nguyên - môi trường, phân phối thành quả tăng trưởng, hiệu quả quản lý Nhà nước...

- Ở Việt Nam các nhà kinh tế nghiên cứu vấn đề CLTTKT còn chậm hơn. Như của các tác giả: Lê Huy Đức (2004), Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005) Phan Minh Ngọc (2007), Nguyễn Hữu Hiểu (2009), nghiên cứu của Đỗ Phú Trần Tình (2008). Các công trình nghiên cứu trong nước của các tác giả trên đã phân tích đến nhiều khía cạnh, nhưng chưa đánh giá được thực chất CLTTKT của một đô thị thuộc tỉnh. Do vậy

luận văn sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề trên gắn với thực tiễn của TP.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Tác giả mong muốn góp một phần làm rõ hơn khía cạnh CLTT về phương pháp luận và đưa ra những đánh giá ban đầu về thực trạng tăng trưởng và CLTTKT TP.Đồng Hới. Tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao CLTTKT của thành phố trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

TTKT là phản ánh sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). TTKT có thể biểu hiện bằng quy mô tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.

1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Ở đây, trong đề tài xin đưa ra một quan niệm về CLTTKT:

Một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng là nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định trong dài hạn và theo chiều sâu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý kinh tế Nhà nước có hiệu quả.

1.1.3. Ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Là cơ hội đạt được mục tiêu tăng trưởng về số lượng trong dài hạn.
- Tác động lan tỏa đến các khía cạnh của phát triển bền vững.

1.2. NỘI DUNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TTKT

1.2.1. Duy trì tăng trưởng cao và ổn định:

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt kinh tế:* là tăng trưởng xét trên góc độ các yếu tố kinh tế.

- Tốc độ và tính ổn định của tăng trưởng kinh tế: thể hiện ở tốc độ TTKT hợp lý và khả năng duy trì nó trong dài hạn.

- TTKT phải tác động lan tỏa tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao phúc lợi xã hội, đảm bảo cơ sở hạ tầng và môi trường.

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt xã hội*: là phản ánh tăng trưởng kinh tế dưới góc độ phân phối thành quả của tăng trưởng đối với các vấn đề xã hội hay ảnh hưởng lan tỏa của tăng trưởng đến các lĩnh vực xã hội, nâng cao đời sống cho con người, thể hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội.

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt môi trường*: là phản ánh tăng trưởng dưới góc độ bảo vệ TN - MT.

CLTT cả 3 mặt trên và nó có mối liên hệ khăng khít với nhau trong sự phát triển. Thường dùng chỉ tiêu GDP để đo lường TTKT. Để đo ổn định của tăng trưởng, ta sử dụng tỷ số giữa độ lệch chuẩn của tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng. Tỷ số này càng thấp, tăng trưởng kinh tế càng ổn định.

Công thức tính:
$$\alpha = \frac{\sigma}{g_y}$$

Trong đó: α : Hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng, hệ số này càng thấp thì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế càng ổn định và ngược lại.

$\overline{g_y}$: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn
 σ : Độ lệch chuẩn tổng thể

Cho đến nay, chưa có một khung phân tích thống nhất về CLTTKT. Tuy nhiên, theo cách tiếp cận khái quát nhất, cơ sở để phân tích và đánh giá CLTTKT thường dựa vào ba nội dung cơ bản và bổ sung cho nhau, đó là: (i) tài sản vốn; (ii) phân phối thu nhập và

(iii) vai trò quản lý nhà nước 3 nội dung trên có quan hệ mật thiết với nhau, khi xem xét CLTTKT.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành phù hợp

Cơ cấu kinh tế là sự liên kết, phối hợp giữa các bộ phận hợp thành. *Thứ nhất, góc độ chuyển dịch cơ cấu ngành*, để xem xét số lượng các ngành và chất lượng các mối quan hệ giữa chúng với nhau ra sao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành phù hợp là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác theo hướng ngày càng hiện đại hơn, hiệu quả hơn và khai thác được các tiềm năng thế mạnh, tăng trưởng kinh tế cao, ổn định. *Thứ hai, góc độ chuyển dịch cơ cấu sở hữu*, nghĩa là xem xét có bao nhiêu thành phần kinh tế tồn tại, phát triển trong hệ thống nền kinh tế. Để đo mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thời kỳ nhất định bằng cách sử dụng hệ số Cos φ hoặc góc φ theo công thức do Ngân hàng Thế giới (WB) đề xuất.

$$\text{Cos}\varphi = \frac{\sum S_i(t_2) \times S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_2) \times \sum S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó:

$S_i(t)$: là tỷ trọng ngành i trong GDP năm t .

Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai vectơ cơ cấu kinh tế

+ Nếu $\varphi = 0^\circ$ không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Nếu $\varphi = 90^\circ$ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế lớn nhất

Hoặc có thể sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong 100% mức tăng trưởng:

$$\frac{Y_{it} - Y_{i0}}{Y_t - Y_0} \times 100$$

Trong đó: Y_{it} , Y_{i0} là giá trị tăng thêm ngành i năm t và năm gốc

Y_t , Y_0 là giá trị tổng sản phẩm năm t và năm gốc

Đây là chỉ tiêu cho biết ngành i đóng góp bao nhiêu % trong

100% mức tăng trưởng của nền kinh tế

- Điểm % đóng góp của các ngành trong tỷ lệ tăng trưởng:

$$\frac{Y_{it} - Y_{i0}}{Y_0} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu cho biết ngành i đóng góp bao nhiêu điểm % trong tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

1.2.3. Huy động và sử dụng nguồn lực có hiệu quả

- Huy động nguồn vốn, lao động đầu vào sản xuất là huy động nguồn lực các yếu tố, bao gồm: Vốn, lao động, tiến bộ KH-CN và tài nguyên.

- Hiệu quả sử dụng các yếu tố của sản xuất: thể hiện TTKT theo chiều sâu thông qua NSLĐ, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

+ NSLĐ là mức hiệu quả đạt được của hoạt động sản xuất của một LĐ trong một đơn vị thời gian. ICOR cho biết, để tăng thêm một đơn vị tổng sản phẩm trong nước đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư.+ TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ quản lý... Để đo hiệu quả sử dụng nguồn lực thường dùng các chỉ tiêu sau:

* *Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động - NSLĐ*

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động được thể hiện thông qua NSLĐ. NSLĐ có thể được tính bằng cách lấy GDP theo giá cố định (hoặc giá so sánh) chia cho số lao động (hoặc giờ lao động). Ngoài ra, NSLĐ cũng có thể tính bằng số sản phẩm được tạo ra trong một đơn vị lao động. **NSLĐ** = GDP theo giá cố định (hoặc giá so sánh) / Số lao động. Cụ thể ta lấy GDP chia cho số lao động (hoặc giờ lao động)

* *Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn- Hệ số ICOR*

Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn là hệ số ICOR – hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng. Hệ số này cho biết để tăng thêm một đơn vị hay một phần trăm GDP cần phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị hoặc bao nhiêu phần trăm GDP vốn đầu tư thực hiện. Hệ số này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Nếu hệ số ICOR thấp tức là hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cao và ngược lại. Có hai phương pháp tính hệ số ICOR:

- Phương pháp thứ nhất:

$$ICOR = \frac{I_1}{Y_1 - Y_0}$$

Trong đó: I_1 là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu, Y_1 là GDP của năm nghiên cứu và Y_0 là GDP của năm trước đó và được đo theo cùng một loại giá (giá thực tế hoặc giá so sánh).

- Phương pháp thứ hai:

$$ICOR = \frac{I/Y}{g_Y}$$

Trong đó: I/Y là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, g_Y là tỷ lệ tăng GDP. Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện để tăng thêm 1% GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP.

** Tốc độ tăng TFP và tỷ phần đóng góp của tốc độ tăng TFP*

- Tăng trưởng kinh tế còn được thể hiện ở sự đóng góp của nhân tố tổng hợp (TFP) cao và không ngừng gia tăng, tức nói đến sự tác động của khoa học công nghệ và trình độ quản lý. Ngày nay, để đánh giá tác động của các yếu tố này người ta thường dùng chỉ tiêu TFP (Total).

Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức: $gTFP = gY - (\alpha gK + \beta gL)$

Trong đó: gY : là tốc độ tăng GDP; gK : là tốc độ tăng vốn hoặc tài sản cố định; gL : là tốc độ tăng lao động làm việc; αgK : Tỷ

phần đóng góp của vốn; β GL: Tỷ phần đóng góp của lao động; α và β : là hệ số đóng góp của vốn và lao động, thường được xác định bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng hoặc bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas.

1.2.4. Cải cách thể chế và quản lý

Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào năng lực bộ máy nhà nước. Vai trò và đóng góp của Nhà nước vào quá trình tăng trưởng, có thể được đánh giá ít nhất qua bốn tiêu chí đó là ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị, xây dựng thể chế và hiệu lực của hệ thống pháp luật.

1.3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CCLTTKT

1.3.1. Các nhân tố kinh tế

Các nhân tố kinh tế tác động đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng, sự biến đổi của nó tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất của nền kinh tế, nó bao gồm: vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên.

1.3.2. Các nhân tố phi kinh tế

Các nhân tố chính trị, xã hội, thể chế hay còn gọi là các nhân tố phi kinh tế, có tác động gián tiếp và rất khó lượng hóa cụ thể mức độ tác động của chúng đến TTKT. CLTTKT còn phụ thuộc vào năng lực bộ máy nhà nước, trước hết xây dựng thể chế và thực hiện vai trò quản lý.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TỔNG QUAN KINH - TẾ XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Thành phố Đồng Hới có diện tích tích tự nhiên 155,71 km², có bờ biển dài 15,7 km, có các bãi tắm đẹp. Cách khu du lịch, di sản thiên nhiên thế giới Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, khu du

lịch suối nước nóng Bang, cách khu kinh tế Cảng biển Hòn La khoảng 50 km và cách khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo 180 km.

2.1.2. Tổng quan Kinh tế - Xã hội

Thực hiện các Nghị quyết Đảng bộ TP.Đồng Hới (từ 2000 - 2012) thời gian qua TP đã liên tục đạt được những kết quả quan trọng. Kinh tế phát triển tổng sản phẩm địa phương (GDP) bình quân hàng năm tăng hơn 12,6%; GDP bình quân đầu người 38,56 triệu đồng năm 2012 gấp 2,26 lần so với năm 2005 và tăng 2,2 lần so với bình quân chung toàn tỉnh. Cơ cấu kinh tế của Đồng Hới chuyển dịch theo hướng tích cực, cuối năm 2012 công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 42,3%, dịch vụ chiếm tỷ lệ 53,2% và nông – lâm – thủy sản chiếm tỷ lệ 4,5%; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng dần trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Có 1 trường Đại học, 1 trường cao đẳng, 4 trường trung học chuyên nghiệp, 1 trường đào tạo công nhân kỹ thuật. Có 30 cơ sở y tế. Cơ sở hạ tầng KT - XH tương đối hoàn chỉnh và đáp ứng yêu cầu phát triển...

2.2. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

2.2.1. Tình hình tăng trưởng và ổn định của tăng trưởng

Thời kỳ 2001-2005: Năm 2005 GDP đạt 770,59 tỷ đồng chiếm tới 34,9% tổng GDP toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 11,5%/năm. Năm 2005, bình quân GDP/người (theo giá hh) đạt 14,6 triệu đồng/người và bằng 2,7 lần so với bình quân toàn tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng. *Thời kỳ 2006 - 2010*: Kinh tế Đồng Hới tiếp tục tăng trưởng cao, ổn định hơn và cơ bản hoàn thành các mục tiêu đã đề ra. Năm 2012 GDP đạt 4.468 tỷ đồng tăng gần gấp 1,9 lần so với năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 13,9%/năm. Năm 2012 GDP bình quân/người theo giá hiện hành là 38,561 triệu đồng (tương đương 1.836 USD). Tuy nhiên,

kinh tế thành phố những năm qua cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Để đo tính ổn định của tăng trưởng kinh tế TP, của tỉnh ta tính theo công

thức tính: $\alpha = \frac{\sigma}{g_y}$ đã nêu ở mục 1.2.1 chương I. Từ số liệu thống kê, ta

tính được:

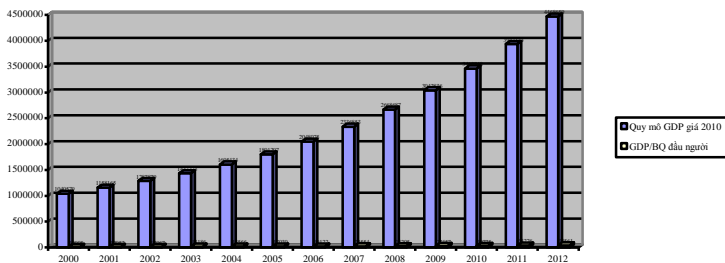
Bảng 2.1: Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế TP

Thời kỳ	2001-2005	2006-2012	2001-2012
Đồng Hới	0,031	0,021	0,036
Quảng Bình	0,367	0,315	0,478
Cả nước	0,051	0,187	0,131

Số liệu Chi cục thống kê TP, Cục thống kê tỉnh, Tổng cục thống kê

Hệ số đo độ ổn định của TTKT Đồng Hới từng thời kỳ, kể cả 2000 - 2012 thấp hơn tỉnh điều đó chứng tỏ tính ổn định của TTKT của TP là cao hơn tỉnh. So sánh thời kỳ 2006 - 2012 hệ số ổn định còn thấp hơn thời kỳ 2001 - 2005 là 0,01 điểm, như vậy tính ổn định của TTKT có xu hướng tốt hơn. Sự đóng góp của các ngành thể hiện tỷ phần đóng góp TTKT thành phố của ngành CN - XD và ngành dịch vụ liên tục trên 90% cao hơn rất nhiều so với tỷ phần đóng góp TTKT của ngành N-L-NN

2.2.2. Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành phù hợp



Biểu đồ 2.1: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế TP. Đồng

Tốc độ tăng trưởng của thành phố thời kỳ 2006-2012

13,9%/năm đây là tốc độ tăng cao so với cả tỉnh (10,5%/năm), GDP/người của TP năm 2012 là 38,561 triệu đồng(tương đương 1.836 USD) như vậy cao hơn của tỉnh (GDP bình quân của tỉnh là 752 USD). Ta cần xem xét:

a. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu vào

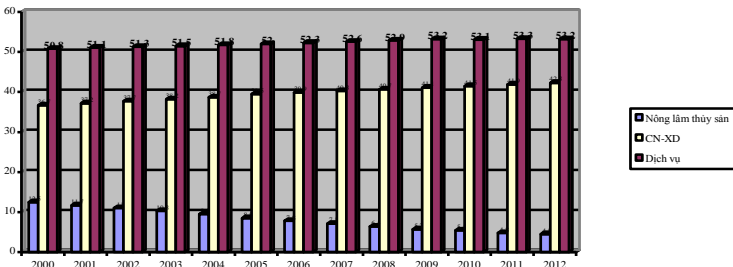
- Yếu tố vốn đầu tư: TTKT trong thời kỳ 2001 -2005 phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, nhưng từ năm 2006 - 2012 đang giảm dần, nhưng yếu tố vốn có tỷ phần đóng góp TTKT của thành phố vẫn rất cao chiếm đến 56,97% và tốc độ tăng trưởng GDP vẫn đạt cao 13,9%.

- Yếu tố lao động: Số trong độ tuổi lao động năm 2012 chiếm 57,4% trong dân số, chất lượng lao động còn thấp, tỷ lệ thực tế mới qua đào tạo mới đạt 43%.

b. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu ra

- Nhìn chung tốc độ tăng trưởng 2 nhóm ngành CN -XD và dịch vụ tăng đều còn ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp thì chậm dần.

- Về cơ cấu GDP theo nhóm ngành đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu GDP theo nhóm ngành thành phố Đồng Hới

Tỷ trọng ngành công nghiệp năm 2010 tỷ trọng ngành dịch vụ đạt 53,1% (tăng 1,1 điểm % so với năm 2005), công nghiệp – xây dựng chiếm 41,5% (tăng 2 điểm % so với năm 2005) và nông –lâm-

thủy sản chiếm 5,4% (giảm 3,1 điểm % so với năm 2005). Đến năm 2012 tỷ trọng ngành dịch vụ tiếp tục tăng đạt 53,2% (tăng 0,1 điểm % so với năm 2010), công nghiệp - xây dựng chiếm 42,3% (tăng 0,8 điểm % so với năm 2010) và nông - lâm - thủy sản chiếm còn 4,5% (giảm 0,9 điểm % so với năm 2010). Để đo mức độ chuyển dịch CCKT thời kỳ qua của Đồng Hới ta có thể bằng cách sử dụng hệ số Cosφ hoặc góc φ theo công thức do Ngân hàng Thế giới(WB) đề xuất đã trình bày ở mục 1.2.2, chương 1.

Từ số liệu thống kê, của Chi cục thống kê thành phố tính toán và đưa ra bảng 2.2.

Bảng 2.2 : Hệ số Cosφ đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP (Tính toán từ số liệu Chi cục thống kê TP Đồng Hới)

Thời kỳ	2000-2005	2006-2012	2000-2012
Đồng Hới	1,392	1,383	1,382
Quảng Bình	1,683	1,645	1,659

Hệ số Cosφ thời kỳ 2000 - 2012 ở thành phố là 1,382 vì vậy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là tương đối nhanh và sự chuyển dịch chủ yếu là từ nông nghiệp sang dịch vụ nhanh hơn sau đó sang công nghiệp.

-Về tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ của thành phố liên tục tăng, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2000 - 2012 là 23,9%. Năm 2012 đã lên tới 5.644.129 tỷ đồng tăng gấp 5,64 lần so với năm 2005.

- Về xuất khẩu hàng hóa của thành phố liên tục tăng cao từ năm 2000 - 2011, nhưng riêng năm 2012 có giảm 20% so với 2011.

2.2.3. Tình hình huy động và sử dụng nguồn lực có hiệu quả

* **Huy động và hiệu quả vốn:** Thứ nhất là về tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2006-2010 đạt 4.475 tỷ đồng, tăng 2,2 lần so với 5 năm trước. Cơ cấu nguồn vốn và GDP theo thành phần kinh tế có xu hướng đầu tư Nhà nước giảm dần. Thứ hai là để đo lường hiệu quả sử dụng vốn là hệ số ICOR – hiệu suất sử dụng vốn sản

phẩm gia tăng của Đồng Hới. Ta dùng phương pháp tính hệ số ICOR: (Phương pháp nhất)

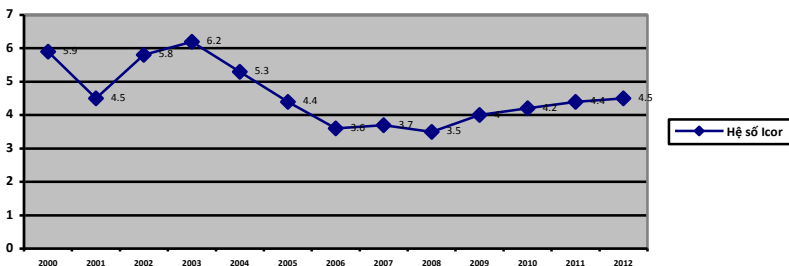
$$ICOR = \frac{I_1}{Y_1 - Y_0}$$

Trong đó: I_1 là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu, Y_1 là GDP của năm nghiên cứu và Y_0 là GDP của năm trước đó và được đo theo cùng một loại giá (giá thực tế hoặc giá so sánh). Từ số liệu niên giám thống kê, của Chi cục thống kê TP. Đồng Hới ta tính được:

Bảng 2.3 : Hệ số ICOR thành phố Đồng Hới(Đã rút gọn)

Năm	Hệ số ICOR
2001	4,5
2005	4,4
2010	4,2
2012	4,5

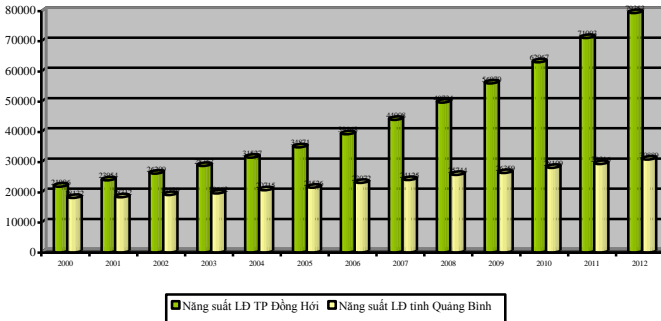
Hệ số ICOR của thành phố có xu hướng giảm nhưng đến năm 2009 có xu hướng lại tăng lên, biểu hiện vốn đầu tư sử dụng chưa hiệu quả, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước thường chiếm cao hơn 45% nhưng chỉ thu về được 37%/GDP, nguồn vốn đầu ngoài quốc doanh chiếm dưới 45% nhưng thu về khoảng 57%/GDP. Thể hiện đầu tư Nhà nước kém hiệu quả. Từ bảng 2.3 trên ta có:



Biểu đồ 2.3: Hệ số ICOR của thành phố

* **Huy động và hiệu quả lao động:** Thứ nhất là về huy động lao động đang làm việc của thành phố năm sau đều cao hơn năm trước, giai đoạn 2006 - 2012 đạt 84% (Riêng năm 2012 lao động

đang làm việc là 56.314 người, lao động trong độ tuổi là 66.554 người). *Thứ hai là* Năng suất lao động của thành phố Đồng Hới và tỉnh Quảng Bình. Năng suất lao động của thành phố cao hơn rất nhiều so với cả tỉnh. Riêng năm 2012 NSLĐ của thành phố cao gấp 2,5 lần của tỉnh. Điều đó thể hiện rõ trên biểu đồ 2.4.



Biểu đồ 2.4: Năng suất lao động của TP.Đồng Hới và tỉnh QB

Mặc dù thế, nhưng tính bình quân một tháng chỉ mới đạt 6,6 triệu đồng. Chính điều này làm cho hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thành phố còn thấp, sản xuất chưa đủ tích lũy và tiêu dùng. Tốc độ tăng NSLĐ của thành phố là khá cao và có xu hướng ngày càng tăng, bình quân giai đoạn 2006 - 2012 là tăng 12,5%/năm

- NSLĐ các nhóm ngành nhìn chung đều có xu hướng tăng lên. Nhưng NSLĐ cả năm 2012 của nhóm ngành Nông - lâm - ngư nghiệp chỉ có 24,974 triệu/LĐ tính ra bình quân chưa được 2,1 triệu đồng/tháng.

- Cơ cấu lao động trong 2 nhóm ngành CN - XD và nhóm ngành dịch vụ có xu hướng chiếm cao. Nhưng cơ cấu lao động của nhóm ngành dịch vụ chiếm rất cao từ năm 2008 - 2012 liên tục chiếm trên 50%, nhưng năng suất vẫn còn thấp.

* **Yếu tố công nghệ:** Một trong những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực không thể nhắc là tác động của KH-

CN và trình độ quản lý. Để đánh giá tác động của các yếu tố này vào tăng trưởng của TP ta dùng chỉ tiêu TFP. Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức: $gTFP = gY - (\alpha gK + \beta gL)$ đã nêu ở mục 1.2.3 ở chương 1. Từ số liệu thống kê của Chi cục thống kê TP. Đồng Hới, tính được bảng 2.4 và bảng 2.5 sau:

Bảng 2.4: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế TP

Thời kỳ	2000-2005	2006-2012	2000-2012	Ghi chú
gY	11,5	13,9	12,6	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm)
gK	10,6	8,8	8,5	Tốc độ tăng vốn (%/năm)
gL	3,69	3,26	3,43	Tốc độ tăng Lao động (%/năm)
($\alpha gK + \beta gL$)	8,68	10,43	9,47	Hệ số đóng góp của K,L (%/năm)
gTFP	2,82	3,47	3,13	Các yếu tố tổng hợp khác (%/năm)
αgK	6,57	7,92	7,18	Hệ số đóng góp của K
βgL	2,10	2,51	2,29	Hệ số đóng góp của L

Bảng 2.5: Tỷ phần đóng góp của các yếu tố vào TTKT TP.Đồng Hới

Thời kỳ	2000 - 2005	2006-2012	2000-2012
gY	100	100	100
αgK	57,15	56,98	57,00
βgL	18,29	18,06	18,16
gTFP	24,56	24,96	24,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu Chi cục thống kê thành phố Đồng Hới

Ta thấy, yếu tố vốn và lao động mặc dù tốc độ tăng vốn có giảm (xem bảng 2.4) nhưng tỷ phần đóng góp tăng trưởng kinh tế thành phố của 2 yếu tố này là vẫn cao giai đoạn 2006 - 2012 có tỷ phần chiếm 75,04%(riêng vốn tỷ phần đóng góp vốn là 56,98% vẫn cao nhất)(xem bảng 2.5), trong khi đó yếu tố tổng hợp khác mặc dù tốc độ đóng góp

tăng lên (có cả yếu tố khoa học - công nghệ và quản lý)(xem bảng 2.4) nhưng tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chỉ chiếm 24,96%(xem bảng 2.5)

2.2.4. Tình hình thể chế và quản lý

* *Chính sách:* công tác quy hoạch thành phố đã được chú trọng lập hiện đã có quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, đã có qui hoạch đô thị, qui hoạch xây dựng thành phố đồng hới đến năm 2025 và một số qui hoạch khác.

* *Thủ tục hành chính:* còn rườm rà, chưa đơn giản hóa thủ tục hành chính làm ảnh hưởng đến giao dịch của các người dân và tổ chức.

* *Việc làm và thất nghiệp:* Số người có việc làm ổn định trong đô thị chiếm tỉ lệ cao 96,85% so với số lao động được giải quyết việc làm. Trong đó số lao động thu hút vào khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm 32,3%; Số lao động thu hút vào khu vực thương mại dịch vụ chiếm 53,4%; Số lao động thu hút vào ngành nông nghiệp là chiếm 14,3. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố từ mức 3,5% năm 2000, xuống còn 2,74% năm 2006, nhưng 2012 tỷ lệ thất nghiệp lại tăng lên đến 3,15%, do những nguyên nhân khác nhau. Đặc biệt là lao động ở nông thôn thời gian nhàn rỗi phải trên 60%.

Ngoài ra TTKT của thành phố thời gian qua đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo và nâng cao khả năng đáp ứng các dịch vụ cơ bản trên địa bàn thành phố.

2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

2.3.1. Mặt tích cực của chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Nhìn chung kinh tế thành phố liên tục tăng trưởng cao, ổn định
- Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng.
- Công nghiệp tiếp tục phát triển, khai thác tốt tiềm năng lợi.
- Ngành dịch vụ phát triển nhanh. Hoạt động tài chính - tín dụng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển KT - XH;

- VH-TT, TDTT, GD-ĐT, y tế, dân số - gia đình có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện tốt hơn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm.

2.3.2. Mặt hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Kinh tế du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

- Đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp. Thiếu lao động có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giỏi

- Nguồn lực tài chính còn thiếu. Cơ chế chính sách chưa mạnh.

- Công tác cải cách hành chính vẫn còn những mặt hạn chế...

2.3.3. Nguyên nhân thực trạng trên:

- Đồng Hới có điểm xuất phát thấp; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế.

- Nhận thức chưa sâu CLTTKT nên chưa có những giải pháp đúng trên một số lĩnh vực trọng tâm.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý giữa tỉnh và thành phố còn có một số mặt chông chéo.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TP ĐỒNG HỚI NHỮNG NĂM ĐẾN

3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với CLTTKT

3.1.2. Định hướng phát triển KT - XH trong những năm đến

Thứ nhất, về kinh tế, thành phố lấy dịch vụ và công nghiệp - xây dựng giá trị gia tăng cao làm nền tảng phát triển của mình. Duy

trì tốc độ tăng trưởng 13% - 14% và ổn định. Nếu tốc độ tăng trưởng GDP/người bình quân 13,3%/năm hoặc 13,8%/năm thì thu nhập bình quân đầu người dự báo với 2 phương án sau: (Nguồn tính toán của tác giả; ĐVT: đồng)

Bảng 3.1: Dự báo thu nhập bình quân đầu người ở TP đến năm 2020

Năm	PA1 tốc độ tăng trưởng 13,3%	PA2 tốc độ tăng trưởng 13,8%
2010(năm gốc)	31.800.000	31.800.000
2015	67.500.000	70.037.000
2020	126.024.000	146.700.000

Bảng 3.2: Dự báo hiệu quả sử dụng nguồn lực tăng trưởng của TP đến năm 2020 (nguồn tính toán của tác giả)

Năm	2005	2012	2015	2020
Hệ số ICOR	4,4	4,3	4,5	4
NSLĐbq (triệu đồng/người/năm)	62,69	79,35	103,93	120,00

Nếu dự báo hệ số ICOR năm 2015 là 4,5 và đến năm 2020 là 4 thì NSLĐbq tăng tức là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực tăng

Bảng 3.3: Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP và đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GDP của TP.Đồng Hới đến năm 2020

(Đơn vị : %)

Thời kỳ	Gy(%)	α gK(%)	β gL(%)	gFTP(%)
2000 - 2005	11,5	57,15	18,29	24,56
2006 - 2015	13,7	56,8	18,3	24,9
2016 - 2020	14,3	57,0	18,2	24,8

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 3.4: Dự báo cơ cấu kinh tế TP đến năm 2020(ĐVT: % GDP)

Cơ cấu kinh tế	2005	2010	2015	2020
- Nông - Lâm - NN	8,5	5,4	4,2	3,3
- Công nghiệp - XD	39,5	41,5	42,4	42,5
- Thương mại - DV	52	53,1	53,4	54,2
Tổng cộng	100	100	100	100

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Thứ hai, về văn hoá, xã hội, xây dựng Thành phố kiểu mẫu kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, phân tầng xã hội. Đến năm 2020, chỉ còn dưới 1 % hộ nghèo theo chuẩn mới... về môi trường, bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; Thu gom, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường...

3.1.3. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Quan điểm nâng cao CLTTKT TP. Đồng Hới cần theo hướng sau:

- *Thứ nhất*, thành phố phải lấy việc nâng cao CKTTKT làm mục tiêu ưu tiên đầu tiên trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

- *Thứ hai*, để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế và đạt được tinh bền vững trong phát triển, cả 3 mặt: kinh tế, VH - XH và môi trường.

- *Thứ ba*, nâng cao CLTTKT gắn với phát triển KH-CN và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. TTKT phải gắn việc bảo vệ TN-MT.

- *Thứ tư*, tăng trưởng kinh tế nhanh phải đi đôi với việc giải quyết các vấn đề về phúc lợi xã hội, xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội.

- *Thứ năm*, TTKT phải gắn với phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc - Nam và phải đóng vai trò trung tâm phát triển của tỉnh.

- *Thứ sáu*, TTKT nhanh, phải gắn với chiến lược và kế hoạch

phát triển KT - XH Thành phố, nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

3.2.1. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đối với nhóm ngành nông - lâm và thủy sản. Một là, nông nghiệp cần tập trung sản xuất các loại rau trái vụ, rau an toàn, rau sạch và rau có chất lượng cao phục vụ nhu cầu đời sống. Trồng các loại cây cho hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích để góp phần tăng trưởng ngành. Hai là, phát triển các khu vực trồng hoa, cây cảnh đặc biệt là các loại giống hoa có chất lượng cao. Phát triển cây ăn quả kết hợp nhà vườn và du lịch sinh thái vườn tạo không gian thư giãn trong dân cư đô thị. Ba là, phát huy ưu thế khoa học kỹ thuật của Thành phố, tiếp tục phát triển cây giống, con giống chất lượng cao. *Đối với nhóm ngành công nghiệp - xây dựng* cần đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị. Tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, chuyển giao KH - CN, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ sạch, chiếm ít diện tích đất, thu hút nhiều lao động tham gia; các ngành và sản phẩm có lợi thế. *Đối với nhóm ngành dịch vụ* tiếp tục phát triển dịch vụ theo hướng chất lượng cao và bền vững...

3.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

a. Huy động vốn đầu tư

Cần phải có chiến lược huy động mọi nguồn vốn hợp lý cho đầu tư phát triển thành phố. Tập trung xây dựng, mở rộng và nâng cao hiệu quả 2 khu công nghiệp, một số cụm điểm CN-TTCN ở phía Nam và phía Bắc thành phố. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Hoàn thiện môi trường đầu tư, nhằm thu hút đầu tư từ

nhiều nguồn. Tạo điều kiện, tăng cường năng lực hoạt động tài chính, Ngân hàng trên địa bàn phát triển....

b. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

** Đối với vốn đầu tư khu vực nhà nước*

- Trước hết, việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn thành phố.

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp hơn, tích cực mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi nhất thu hút các nhà đầu tư có năng lực đầu tư vào thành phố

** Đối với nguồn vốn ngoài khu vực nhà nước*

- Khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài. Thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp dưới nhiều hình thức.

- Nhà nước nên có chính sách khuyến khích và định hướng các doanh nghiệp đổi mới công nghệ để tăng hiệu quả đầu tư....

3.2.3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Thứ nhất, đổi mới năng lực quản lý nhà nước về gGD - ĐT toàn diện nhằm làm cho hệ thống giáo dục. *Thứ hai*, liên kết các trường đại học – cao đẳng trong nước và trên địa bàn, để chủ động đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố. *Thứ ba*, kêu gọi đóng góp của kiều bào nước ngoài, con em lao động nước ngoài. *Thứ tư*, từng bước nâng cao chất lượng tuyển dụng cán bộ, thực hiện tốt chương trình tạo nguồn cán bộ dài hạn theo quy hoạch. Cần phải có cơ chế khuyến khích nhân tài lâu dài...

3.2.4. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

Thứ nhất, phát triển KHCN tạo sự tăng trưởng nhanh về năng suất, chất lượng và hiệu quả, hình thành những ngành kinh tế chủ lực có hàm lượng trí tuệ cao và phát triển bền vững. *Thứ hai*, có chính

sách phát triển và quy hoạch hợp lý các ngành KHCN trên địa bàn thành phố. Sử dụng hợp lý ngân sách của thành phố và khả năng tài chính của các doanh nghiệp để đổi mới nhanh công nghệ và sản phẩm. *Thứ ba*, mở rộng và phát triển thị trường KHCN. *Thứ tư*, nâng cao ý thức tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ đối với người dân cũng như doanh nghiệp thông qua tuyên truyền, phổ biến thông tin bằng nhiều hình thức về hệ thống pháp luật liên quan tới sở hữu trí tuệ.

3.2.5. Nhóm giải pháp tiến bộ và công bằng xã hội

a. Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động

Thứ nhất, nhóm giải pháp phát triển cầu lao động, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy, khuyến khích mọi nguồn lực trong các thành phần kinh tế ở thành phố phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo việc làm cho xã hội... *Thứ hai*, nhóm giải pháp về cung lao động, xây dựng chương trình dạy nghề phục vụ cho thị trường lao động. Tiếp tục phát triển hình thức liên kết, hợp tác trong công tác bồi dưỡng đào tạo nghề, đào tạo lại, đào tạo có địa chỉ. *Thứ ba*, nhóm giải pháp phát triển hệ thống thông tin, dự báo thị trường lao động. Tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động ...

b. Xóa đói, giảm nghèo

Phải có sự hỗ trợ của nhà nước, doanh nghiệp về giải quyết việc làm, ở khu vực nông thôn, nhất đối với người nghèo. Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã còn nhiều khó khăn để giải quyết đi lại trong sản xuất và sinh hoạt đời sống. Thực hiện tốt các chính sách tín dụng cho người nghèo và cận nghèo. Phát triển các dịch vụ cơ bản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người nghèo thông qua các chính sách ưu đãi của Nhà nước.....

c. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo

Hoàn thành quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học các quận

huyện; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà trường theo tiêu chuẩn quốc gia. Tăng tỷ lệ chi ngân sách đầu tư cho giáo dục - đào tạo. Đảm bảo cơ hội công bằng được học tập cho con em người dân trên địa bàn thành phố, dù là người có hộ khẩu hay nhập cư. Có chính sách để thu hút nhân tài.....

d. Nâng cao chất lượng y tế - chăm sóc sức khỏe

Tiếp tục củng cố, tăng cường và hoàn thiện mạng lưới y tế; phát triển mạng lưới nhân viên sức khoẻ công đồng. Nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế. Thực hiện chính sách xã hội hoá ngành y tế càng tốt hơn.....*Ngoài những giải pháp trên thì thành phố cũng cần chú ý: Về văn hoá, củng cố và phát triển các hoạt động sự nghiệp văn hoá; tập trung xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh. Về các vấn đề xã hội, tiếp tục triển khai thực hiện chương trình ba giảm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội ở cộng đồng...*

3.2.6. Nhóm giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và hạn chế ô nhiễm môi trường

Cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế lựa chọn CN - KT tiêu hao nguyên vật liệu thấp nhất. Tổ chức thực hiện tốt pháp luật về công tác bảo vệ môi trường; coi yêu cầu về bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá phát triển bền vững. Xử phạt nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi. Nông nghiệp, phải có giải pháp phát triển tốt và không ngừng nâng cao chất lượng đất đai. Công tác trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.

KẾT LUẬN

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự TTKT trong dài hạn theo chiều sâu, trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực tăng trưởng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội... Kinh tế TP.Đồng Hới trong giai đoạn 2001 – 2012 đã đạt những thành tựu quan trọng về TTKT xét dưới góc độ số lượng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của thành phố giai đoạn 2000 - 2012 đạt 12,9%.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, CLTTKT của thành phố trong giai đoạn này cũng có một số hạn chế, ...Tăng trưởng kinh tế thành phố đang đứng trước mâu thuẫn cơ bản giữa thực trạng tăng trưởng theo chiều rộng với yêu cầu đòi hỏi tăng trưởng theo chiều sâu. Mục tiêu tổng quát của TP.Đồng Hới trong thời gian tới là xây dựng thành phố phát triển giàu mạnh, hiện đại, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần phong phú cho nhân dân...

Với những giải pháp cơ bản nâng cao CLTTKT thành phố, trong thời gian tới việc phát triển kinh tế của thành phố phải chuyển dần từ tăng trưởng kinh theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và vốn sang tăng TTKT theo chiều sâu, trên cơ sở đóng góp chủ yếu của nhân tố năng suất tổng hợp TFP vào tăng trưởng; TTKT nhanh phải đi đôi với việc giải quyết các vấn đề về phúc lợi xã hội, xoá đói giảm nghèo.